

# CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG PHÚ THẮNG

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG PHÚ THẮNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU THANG TRADING SERVICE AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHU THANG TRADING SERVICE AND CONSTRUCTION CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110625452

3. Ngày thành lập: 15/02/2024

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 24 Ngõ 205 Đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978086986

Fax:

Email: [phuthangtmxd@gmail.com](mailto:phuthangtmxd@gmail.com)

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                            | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                   | 4330     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá hàng hóa) | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                   | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                               | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                 | 4633     |
| 8.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                            | 4634     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                             | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                              | 4649 |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn sắt, thép;<br>- Bán buôn quặng đồng, chì, nhôm, kẽm và quặng kim loại màu khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; - Bán buôn sơn và véc ni; - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; - Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, nút chữ T, ống cao su,...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Ghi theo điểm a, khoản 2 Điều 75 Luật đầu tư năm 2000, Điều 10 luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản (Ghi theo Điều 62 Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014)</p> <p>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Ghi theo Điều 69 Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014)</p> <p>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Ghi theo Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014)</p> <p>- Dịch vụ quản lý bất động sản (Ghi theo Điều 75 Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820 |
| 21. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>- Thiết kế cơ - điện công trình;</p> <p>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>(Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>(Điều 93 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>(Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>(Điều 96 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Khảo sát địa hình;</p> <p>- Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>(Điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>(Điều 94 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Tư vấn đấu thầu</p> <p>(Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP)</p> <p>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;</p> <p>(Điều 92 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng</p> <p>(Điều 98 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)</p> <p>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</p> <p>(Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)</p> | 7110 |
| 22. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <p>- Hoạt động trang trí nội thất</p> <p>- Thiết kế đồ họa, thiết kế website, thiết kế mỹ thuật.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác | 4711 |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                      | 4719 |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 28. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                  | 1621 |
| 29. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                            | 1622 |
| 30. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                               | 2013 |
| 31. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                | 2211 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                   | 2219 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                       | 2220 |
| 34. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                        | 2310 |
| 35. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                       | 2592 |
| 36. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                        | 2593 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào<br>đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và<br>nhà ăn<br>- Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được<br>phân vào đâu                                                  | 2599 |
| 38. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                         | 2610 |
| 39. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                          | 2620 |
| 40. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                     | 2630 |
| 41. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                 | 2640 |
| 42. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                | 2731 |
| 43. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                             | 2732 |
| 44. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                            | 2733 |
| 45. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                  | 2740 |
| 46. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                          | 2750 |
| 47. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 2790 |
| 48. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                 | 4791 |

|     |                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 49. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                | 4921        |
| 50. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                       | 4922        |
| 51. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                      | 4929        |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                            | 4931        |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                               | 4932        |
| 54. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                      | 5510        |
| 55. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                             | 5590        |
| 56. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                               | 5610        |
| 57. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                       | 5621        |
| 58. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                           | 5629        |
| 59. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ hoạt động của các quán bar, quán karaoke, quán rượu, quán giải khát có khiêu vũ)                               | 5630        |
| 60. | Đại lý du lịch                                                                                                                                 | 7911        |
| 61. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế<br>(Điều 34 luật du lịch năm 2017) | 7912        |
| 62. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                            | 7990        |
| 63. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                  | 3100        |
| 64. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                         | 3311        |
| 65. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                     | 3312        |
| 66. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                         | 3313        |
| 67. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                         | 3314        |
| 68. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                         | 3319        |
| 69. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                        | 3320        |
| 70. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                | 3530        |
| 71. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                              | 4101(Chính) |
| 72. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                        | 4102        |
| 73. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                  | 4211        |
| 74. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                   | 4212        |
| 75. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                       | 4221        |
| 76. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                            | 4222        |
| 77. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                             | 4223        |
| 78. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                              | 4229        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 79. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm: hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 80. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 81. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 82. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741 |
| 83. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                            | 4752 |
| 84. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753 |
| 85. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 86. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4771 |
| 87. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4772 |
| 88. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ vàng, sừng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                       | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.200.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HÀ VĂN THẮNG    | Việt Nam  | Số 8E, Ngõ 236/34/14 Tổ 10 Đại Từ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 960.000.000           | 80,000    | 038084014940                                                                                            |         |
| 2   | LẠI THỊ MỸ HẠNH | Việt Nam  | Số 8E, Ngõ 236/34/14 Tổ 10 Đại Từ, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 240.000.000           | 20,000    | 036192008195                                                                                            |         |

8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HÀ VĂN THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/04/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038084014940

Ngày cấp: 01/03/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 8E, Ngõ 236/34/14 Tổ 10 Đại Từ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 8E, Ngõ 236/34/14 Tổ 10 Đại Từ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội